CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI ĐIỂM 30/9/2017

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI ĐIỂM 30/9/2017

THÁNG 10 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

MẪU SỐ B01-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	***100***		***178 578 782 222***	***143 884 085 333***
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**102 266 397 552**	**93 955 544 739**
1. Tiền	111	V.01	45 675 856 737	47 312 448 368
2. Các khoản tương đương tiền	112		56 590 540 815	46 643 096 371
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu	**130**	V.03	**44 228 158 027**	**18 974 743 675**
1. Phải thu của khách hàng	131		19 057 263 586	13 831 807 503
2. Trả trước cho người bán	132		17 379 700 488	4 001 115 333
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4 705 900 844	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 422 534 991	1 479 062 721
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(337 241 882)	(337 241 882)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	**140**		**31 466 047 556**	**28 501 421 556**
1. Hàng tồn kho	141	V.08	31 466 047 556	30 303 266 106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1 801 844 550)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**618 179 087**	**2 452 375 363**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		618 179 087	2 452 375 363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	***200***		***800 943 974 127***	***851 714 862 446***
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**674 447 628 453**	**745 429 382 564**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	672 801 292 598	744 047 925 650
- Nguyên giá	222		1588 099 066 969	1549 817 614 363
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(915 297 774 371)	(805 769 688 713)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1 646 335 855	1 381 456 914
- Nguyên giá	228		4 025 465 947	3 570 791 071
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2 379 130 092)	(2 189 334 157)
III- Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**118 330 509 750**	**98 602 575 868**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.09	61 179 893 165	61 157 783 338
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57 150 616 585	37 444 792 530
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**3 870 255 000**	**3 870 255 000**
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		3 870 255 000	3 870 255 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	**260**		**4 295 580 924**	**3 812 649 014**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4 295 580 924	3 812 649 014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**979 522 756 349**	**995 598 947 779**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***421 517 001 702***	***442 802 375 547***
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**171 791 932 264**	**208 499 764 198**
1. Phải trả cho người bán	311	V.14	65 881 544 249	62 542 566 208
2. Người mua trả tiền trước	312	V.15	1 831 700 792	2 532 417 054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12 209 711 888	10 139 130 949
4. Phải trả người lao động	314		43 914 079 918	56 405 521 125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	12 868 159 290	1 747 709 956
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18		22 736 637 488
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	5 038 648 389	802 849 768
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	8 275 599 746	33 637 569 581
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	21 772 487 992	17 955 362 069
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	**330**		**249 725 069 438**	**234 302 611 349**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	249 725 069 438	234 302 611 349
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***558 005 754 647***	***552 796 572 232***
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**558 005 754 647**	**552 796 572 232**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		402 951 789 959	402 951 789 959
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		397 613 389 959	397 613 389 959
- Cổ phiếu ưu đãi	411		5 338 400 000	5 338 400 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		108 195 989 610	107 817 748 494
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	20 237 297 104	9 588 621 016
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26 620 677 974	32 438 412 763
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		26 620 677 974	32 438 412 763
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**979 522 756 349**	**995 598 947 779**

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Hậu	Tô Thị Hằng Nga	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG
Địa chỉ: 449 đường Nguyễn Văn Cừ -TP Hạ Long

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 củaBộ BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí này	Năm Trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.21	**389.268.604.339**	**477.335.995.779**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.21	389.268.604.339	477.335.995.779
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	318.037.575.728	384.527.532.199
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**71.231.028.611**	**92.808.463.580**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	1.794.867.143	1.254.625.979
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	14.689.730.715	18.442.556.911
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*14.689.730.715*	*18.442.556.911*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	293.731.863	757.397.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.27	25.146.753.452	35.052.630.022
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		**32.895.679.724**	**39.810.504.817**
11. Thu nhập khác	31		810.252.190	1.330.068.462
12. Chi phí khác	32		430.084.446	879.310.050
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**380.167.744**	**450.758.412**
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**33.275.847.468**	**40.261.263.229**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**VI.28**	6.655.169.494	7.822.850.466
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**26.620.677.974**	**32.438.412.763**
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán Trưởng	*Chủ tịch HĐQT*
Lê Thị Hậu	Tô Thọ Hằng Nga	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH - TP.HẠ LONG - T.QUẢNG NINH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

MẪU SỐ B02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BCT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp đến cuối kỳ này
I - THUẾ	010	5 895 217 524	35 359 882 482	33 991 406 562	7 263 693 444
1. Thuế GTGT phải nộp	011		20 283 184 594	20 283 184 594	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	012				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	013				
4. Thuế nhập khẩu	014				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	015	4 822 850 466	6 655 169 494	5 322 850 466	6 155 169 494
6. Thuế thu nhập cá nhân	016	140 609 289	535 804 300	636 330 523	40 083 066
7. Thuế tài nguyên	017	502 475 888	5 657 293 017	5 514 433 834	645 335 071
8. Thuế nhà đất	018				
9. Tiền thuê đất	019		520 132 679	514 078 459	6 054 220
10. Các loại thuế khác	020	429 281 881	1 708 298 398	1 720 528 686	417 051 593
II- CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	021	4 243 913 425	41 334 648 310	40 632 543 291	4 946 018 444
1. Các khoản phụ thu	031				
2. Các khoản phí, lệ phí	032	4 243 913 425	41 334 648 310	40 632 543 291	4 946 018 444
3. Các khoản phải nộp khác	033				
TỔNG CỘNG	035	10 139 130 949	76 694 530 792	74 623 949 853	12 209 711 888

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Hậu	Trần Thị Hồng Nga	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến 30/09/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		443 089 926 999	431 274 485 277
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(757 344 477 786)	(674 007 836 175)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(114 480 124 633)	(78 547 496 593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3 436 380 482)	(7 726 352 969)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(5 322 850 466)	(3 000 000 000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		576 371 934 480	551 749 182 949
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(74 844 526 174)	(73 841 355 807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**64 033 501 938**	**145 900 626 682**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8 159 604 296)	(9 319 837 358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		620 488 821	862 272 937
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30 000 000 000)	(73 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		130 991 741	313 790 724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(37 408 123 734)**	**(81 143 773 697)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28 261 969 835)	(34 288 917 518)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(28 261 969 835)**	**(34 288 917 518)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(1 636 591 631)**	**30 467 935 467**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47 312 448 368**	**16 844 512 901**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**		**45 675 856 737**	**47 312 448 368**

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Hậu	Tô Thọ Hoàng Ngọc	Nguyễn Văn Thanh

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

MẪU SỐ B09-DN

(Ban hành theo TT200/2014-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THỜI ĐIỂM 30/9/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 9 tháng năm 2017: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 95,16%; các cổ động khác chiếm 4,84% Theo quyết định số 3005/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên dịa bàn Quảng Ninh;

- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;

- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;

- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;

- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước , xử lý nước thải và chất rắn;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4.Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng
Xí nghiệp dịch vụ
Ouawaco
Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3.Nguyên tác kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được tình bầy trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khố đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	10-20 năm
-Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03năm

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phận bổ hợp lý.

Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "chi phí đi vay"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tác phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

-Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

.

Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2017	1/1/2017
Tiền mặt	2.577.406.090	2.082.111.137
Tiền gửi ngân hàng	43.098.450.647	45.230.337.231
Các khoản tương đương tiền (i)	56.590.540.815	46.643.096.371
Cộng	**102.266.397.552**	**93.955.544.739**

(i) Tại ngày 30/9/2017 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1đến 3 tháng có giá trị 56.590.540.815 VNĐ gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,8% đến 5%/năm.

2 Các khoản đầu tư tài chính		
c- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2017	1/1/2017
- Đầu tư vào công ty con		
-Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	3.870.255.000	3.870.255.000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	**3.870.255.000**	**3.870.255.000**

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 30/9/2017 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 81%

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 81%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Đến thời điểm 30/9/2017, Công ty và Công ty cổ phần nước sạch và môi trường Việt Nam (thành viên góp vốn vào Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập) đang trong quá trình làm việc để thống nhất các thủ tục giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập.

3 Các khoản phải thu ngắn hạn	**30/09/2017**		**,01/01/2017**	
a.Phải thu khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước	15.273.235.821		10.284.531.748	
Phải thu lắp đặt nước	948.229.822		1323504062	
Các đối tượng khác	2.835.797.943	337.241.882	2223771693	337.241.882
Cộng	**19.057.263.586**	**337.241.882**	**13.831.807.503**	**337.241.882**

b.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30/09/2017**		**1/1/2017**	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	711131497		416.330.328	
Phải thu về thuế TNCN	40118830		130.853.686	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	544077861		569.248.766	
Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ			309.111.657	
Phải thu khác	2.127.206.803		53.518.284	
	3.422.534.991		**1.479.062.721**	

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/09/2017**		**,01/01/2017**	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Công ty CP tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng Hải Thịnh	2.229.872.877		2.229.872.877	
Công ty CP công nghệ XD BHI	10.674.796.800			
Công ty TNHH Hà Hùng	2.339.130.000			
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	1.166.859.000		1.166.859.000	
Các khoản khác	969.041.811		604.383.456	
	17.379.260.488		**4.001.115.333**	

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Tại ngày 30/9/2017 các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn giửi từ 1 đến 3 tháng có giá trị 56.590.540.815 VNĐ gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Quảng Ninh với lãi suất từ 4,8 đến 5%/năm

6. Phải thu nội bộ ngắn hạn

Phải thu của Ban quản lý dự án 4.705.900.844,đ. Công ty chuyển tiền chi phí quản lý, CP giám sát, CP lập mời thầu của Ban quản lý dự án thực hiện các công trình Công ty giao.

7. Nợ xấu

	30/09/2017		,01/01/2017	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá han nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV thép Cái Lân	69.609.000		69.609.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất Hoành Bồ	79.454.000		79.454.000	
Các công ty khác	269.596.482	81.417.600	269.596.482	81.417.600
Cộng	**418.659.482**	**81.417.600**	**418.659.482**	**81.417.600**

8. Hàng tồn kho

	30/09/2017		,01/01/2017	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	28.620.415.875		27.273.924.857	-1.801.844.550
Công cụ, dụng cụ	662.926.876		526.967.419	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.182.704.805		2.502.373.830	
Cộng	**31.466.047.556**	**0**	**30.303.266.106**	**-1.801.844.550**

9 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/09/2017		,01/01/2017	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.179.893.165	61.179.893.165	61.157.783.338	61.157.783.338
Cộng	61.179.893.165	61.179.893.165	61.157.783.338	61.157.783.338

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	**30/09/2017**	**1/1/2017**
	VNĐ	**VNĐ**
Trụ sở làm việc Cty CP nước sạch QN (ii)	25.915.586.806	19.633.174.188
Đầu tư xây dựng khu xử lý phường Phong Cốc- Quảng yên		3.428.580.167
Dự án cấp nước Đảo Hà Nam- thị xã Quảng Yên	3.463.105.261	3.274.195.085
Trạm xử lý nước sạch tại xã An Sinh TX Đông Triều	2.334.048.826	

Đầu tư lắp đặt hệ thống xử lý nước Đông Triều	4.809.781.473	
Công trình khác	19.545.713.267	10.969.840.529
Sửa chữa lớn	1.082.380.952	139.002.561
	57.150.616.585	**37.444.792.530**

(ii) Công trình xây dựng trụ sở làm việc Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Tổng mức đầu tư theo dự toán là 105,84 tỷ đồng. Tại ngày 30/9/2017 công trình đang hoàn thiện nội thất. Dự kiến tháng 12/2017 công trình sẽ đưa vào sử dụng.

10 TSCĐ hữu hình Cty

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	**Nguyên giá**					
1	**Số đầu năm:**	**416,429,057,143**	**191,633,361,391**	**939,897,363,867**	**1,857,831,962**	**1,549,817,614,363**
2	***Tăng trong năm***	***882,755,260***	***11,291,987,461***	***35,117,694,537***	***138,575,237***	***47,431,012,495***
	Mua sắm mới	132,321,500	1,999,662,618	2,283,703,818	92,500,000	4,508,187,936
	XDCB chuyển giao	750,433,760	6,251,268,129	32,833,990,719	46,075,237	39,881,767,845
	Điều chuyển nội bộ		3,041,056,714			3,041,056,714
	Khác					
3	***Giảm trong năm***	***604,650,346***	***5,103,302,225***	***3,361,789,118***	***79,818,200***	***9,149,559,889***
	Thanh lý, nhượng bán	604,650,346	2,062,245,511	3,361,789,118	79,818,200	6,108,503,175
	Điều chuyển nội bộ		3,041,056,714			3,041,056,714
	Khác					
4	**Số cuối năm**	**416,707,162,057**	**197,822,046,627**	**971,653,269,286**	**1,916,588,999**	**1,588,099,066,969**
B	**Giá trị hao mòn**					
1	**Số đầu năm**	**170,374,838,493**	**129,484,442,894**	**504,664,273,801**	**1,246,133,525**	**805,769,688,713**
2	***Tăng trong năm***	***31,004,895,970***	***9,334,071,666***	***75,321,856,132***	***95,554,279***	***115,756,378,047***
	Khấu hao trong năm	31,004,895,970	8,918,266,256	75,321,856,132	95,554,279	115,340,572,637
	Tăng do ĐC nội bộ		415,805,410			415,805,410
	Tăng khác					
3	***Giảm trong năm***	***584,870,216***	***2,562,311,946***	***3,001,292,027***	***79,818,200***	***6,228,292,389***
	Thanh lý nhượng bán	584,870,216	2,146,506,536	3,001,292,027	79,818,200	5,812,486,979
	Giảm do điều chuyển		415,805,410			415,805,410
	Giảm khác					
4	**Số cuối năm**	**200,794,864,247**	**136,256,202,614**	**576,984,837,906**	**1,261,869,604**	**915,297,774,371**
C	**Giá trị còn lại**					
1	Số đầu năm	**246,054,218,650**	**62,148,918,497**	**435,233,090,066**	**611,698,437**	**744,047,925,650**
2	Số cuối năm	**215,912,297,810**	**61,565,844,013**	**394,668,431,380**	**654,719,395**	**672,801,292,598**

1	TSCĐ tăng do mua sắm 9 t năm 2017	4,508,187,936
2	TSCĐ tăng do XDCB hoàn thành 6 tnăm 2017	39,881,767,845
3	TSCĐ điều chuyển nội bộ	3,041,056,714

11- Tài sản vô hình

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	**NGUYÊN GIÁ**						
1	**Dư đầu năm**	**31,051,000**	**90,000,000**	**1,637,698,686**	**1,812,041,385**		**3,570,791,071**
2	Tăng trong năm					583,411,818	583,411,818
	- Mua trong kỳ					*583,411,818*	*583,411,818*
	- DC nhóm tài sản						
3	Giảm trong năm			128,736,942	-	-	128,736,942
4	**Số dư cuối năm**	**31,051,000**	**90,000,000**	**1,508,961,744**	**1,812,041,385**	**583,411,818**	**4,025,465,947**
II	**GIÁ TRỊ HAO MÒN**						
1	Số dư đầu năm		**90,000,000**	**1,478,569,628**	**620,764,529**	-	**2,189,334,157**
2	Khấu hao trong năm			53,470,694	175,929,923	89,132,260	318,532,877
3	Giảm trong năm			128,736,942			128,736,942
	Số dư cuối năm	-	**90,000,000**	**1,403,303,380**	**796,694,452**	**89,132,260**	**2,379,130,092**
III	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**						
1	**Tại ngày đầu năm**	**31,051,000**		**159,129,058**	**1,191,276,856**		**1,381,456,914**
2	**Tại ngày cuối năm**	**31,051,000**		**105,658,364**	**1,015,346,933**	**494,279,558**	**1,646,335,855**

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: **1,375,985,744 đ**
- TSCĐ vô hình mua sắm mới trong năm: **583,411,818 đ**

12 Chi phí trả trước	30/09/2017 Giá trị (VNĐ)	01/01/2017 Giá trị (VNĐ)
- Số dư đầu năm	3.812.649.014	3.419.397.883
- Tăng trong năm	2.977.973.125	3.447.294.252
Trong đó : - Tăng theo TT 45	896.562.859	921.141.538
- Tăng mua sắm	2.081.410.266	2.526.152.714
- Giảm trong năm	2.495.041.215	3.054.043.121
T đó : đã kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	2.461.400.007	2.938.642.518
- Giảm khác	33.641.208	115.400.603
- Số dư cuối năm	**4.295.580.924**	**3.812.649.014**

13 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2017		01/01/2017	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	872.124.934	872.124.934	4.627.536.000	4.627.536.000
Ngân hàng đầu tư ngân hàng phát triển - CNQN	150.000.000	150.000.000	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	4.061.490.086	4.061.490.086	18.222.648.855	18.222.648.855
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long			3.695.400.000	3.695.400.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh			3.300.000.000	3.300.000.000
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726	3.191.984.726	3.191.984.726
Cộng	**8.275.599.746**	**8.275.599.746**	**33.637.569.581**	**33.637.569.581**
b,Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	868.720.600	868.720.600	5.496.256.600	5.496.256.600
Ngân hàng đầu tư	538.000.000	538.000.000	1.138.000.000	1.138.000.000
Ngân hàng phát triển - CNQN	244.518.348.838	244.518.348.838	244.418.539.604	244.418.539.604
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	0	0	3.695.400.000	3.695.400.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	3.800.000.000	3.800.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay cá nhân		0	3.191.984.726	3.191.984.726
	249.725.069.438	**249.725.069.438**	**267.940.180.930**	**267.940.180.930**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Dự án hệ thống cấp nước KCN Hoành Bồ	0	911.428.000
Mở rộng và nâng công suất NMN Đồng Mây TP Uông Bí	152.108.000	836.108.000
Dự án Nhà máy nước Kim Tinh	787.835.000	2.568.035.000
DA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái	800.902.534	1.180.685.600
Trạm bơm tăng áp phường Nam Khê	363.000.000	588.000.000
Văn phòng giao dịch và Ql cấp nước TX Quảng Yên	325.000.000	550.000.000
Dự án chống thất thoát	59.277.152.150	61.648.238.236
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đấu nối	11.832.831.978	13.523.235.976
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu xây lắp	0	10.099.668.685
Dự án nước Yên Lập	0	3.695.400.000
Dự án tuyến ống 315 từ NMxi măng hạ long đến hoá chất mỏ	3.800.000.000	10.000.000.000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	177.469.854.796	159.147.396.707
Vay cá nhân	3.191.984.726	3.191.984.726
	258.000.669.184	**267.940.180.930**

Vay cá nhân

Khoản vay không tính lãi từ CBCNV trong công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng Dự án Toà nhà chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco theo hợp đồng ký kết. Bên cho vay có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5	18.496.958.544	18 496 958 544	35.155.829.408	35.155.829.408
Công ty CP Cúc Phương	3.096.423.244	3 096 423 244		0
Công ty CP thiết bị xử lý nước Setfil	3.177.883.000	3 177 883 000		0
Các khoản khác	41.110.279.461	41 110 279 461	27.386.736.800	27.386.736.800
	65.881.544.249	**65.881.544.249**	**62.542.566.208**	**62.542.566.208**

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2017	01/01/2017
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Cẩm Phả	0	832.841.000
Công ty CP XD Minh Lộc	122.745.000	
Đối tượng khác	**1.708.955.792**	1.699.576.054

	1.831.700.792	**2.532.417.054**

16 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	01/01/2017	Số phat sinh trong kỳ		30/09/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
-Thuế GTGT						
- Thuế TNDN		4 822 850 466	6.655.169.494	5 322 850 466		6 155 169 494
-Thuế TNCN		140 609 289	535.804.300	636 330 523		40 083 066
- Thuế tài nguyên		502 475 888	5 657 293 017	5 514 433 834		645 335 071
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			520.132.679	514 078 459		6 054 220
- Các loại thuế khác		429 281 881	1.708.298.398	1 720 528 686		417 051 593
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4.243.913.425	41.334.648.310	40.632.543.291		4 946 018 444
Cộng		**10.139.130.949**	**56.411.346.198**	**54.340.765.259**		**12 209 711 888**

17 Chi phí phải trả ngắn hạn	**30/09/2017**	**01/01/2017**
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án, trích trước SCL	12.868.159.290	1.747.709.956
Cộng	**12.868.159.290**	**1.747.709.956**

18 rả nội bộ ngắn hạn	**30/09/2017**	**01/01/2017**
Phải trả ban quản lý dự áp cấp nước Quảng Ninh		22.736.637.488
Cộng		**22.736.637.488**

19 Phải trả ngắn hạn khác	**30/09/2017**	**01/01/2017**
- Kinh phí công đoàn	640.830.879	438.239.142
- Trả lãi vay nhà đầu tư mua cổ tức		200.000.000
- Bảo hiểm xã hội	900.367.673	
- Trả lại tiền ngân sách nhà nước cấp thi công dự án	2.632.750.996	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	864.698.841	164.610.626
Cộng	**5.038.648.389**	**802.849.768**

20 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2017	402.951.789.959	107.817.748.494	9.588.621.016	32.438.412.763	552.796.572.232
Tăng trong kỳ		3.010.992.112	10.648.676.088	26.620.677.974	40.280.346.174
Giảm trong kỳ		2.632.750.996		32.438.412.763	35.071.163.759
Tại ngày 30/09/2017	**402.951.789.959**	**108.195.989.610**	**20.237.297.104**	**26.620.677.974**	**558.005.754.647**

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo nghị quyết số 02/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/6/2017 của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	32.438.412.763
Trích quỹ dự trữ	2,8273%	917.152.259
Trích quỹ đầu tư phát triển	30,0%	9.731.523.829
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,0%	4.865.761.915
Trả cổ tức	52,1726%	16.923.974.760

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2017	Tỷ lệ	1/1/2017	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	383.439.329.959	95,16%	383.439.329.959	95,16%
Vốn góp của các cổ đông kh	19.512.460.000	4,84%	19.512.460.000	4,84%
	402.951.789.959	**100%**	**402.951.789.959**	**100%**

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	402.951.789.959	402.951.789.959
Vốn góp cuối kỳ	402.951.789.959	402.951.789.959
Cổ tứclợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		13.095.932.850

d-Cổ phiếu	**30/09/2017**	**1/1/2017**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.295.178	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.295.178	40.295.178
Cổ phiếu phổ thông	40.295.178	40.295.178
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.295.178	40.295.178
Cổ phiếu phổ thông	40.295.178	40.295.178

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e-Các quỹ của Công ty	30/09/2017	1/1/2017
Quỹ đầu tư phát triển	20.237.297.104	9.588.621.016
Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.772.487.992	17.955.362.069

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

21 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	377.109.879.465	341.493.272.607
- Doanh thu phát triển mạng	4.795.024.487	3.590.600.265
- Doanh thu hoạt động xây lắp	903.102.727	260.162.728
- Doanh thu điện sau công tơ	59.523.534	69.808.321
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1.920.078.000	1.799.358.851
- Doanh thu tư vấn thiết kế	3.547.423.670	2.483.554.935
- Doanh thu kiểm định đồng hồ	38.000.000	30.000.000
- Doanh thu khác	895.572.456	40.720.127
Cộng	**389.268.604.339**	**349.767.477.834**

22 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	307.464.596.433	278.948.686.044
- Giá vốn phát triển mạng	4.486.510.465	3.338.634.425
- Giá vôn hoạt động xây lắp	860.675.935	235.200.975
- Giá vốn điện sau công tơ	59.523.534	69.808.321
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1.499.501.793	1.301.157.713
- Giá vốn tư vấn thiết kế	2.787.383.258	2.035.286.045
- Giá vốn kiểm định đồng hồ	38.000.000	30.000.000
- Giá vốn khác	841.384.310	33.736.474
Cộng	**318.037.575.728**	**285.992.509.997**

23 Doanh thu hoạt động Tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.794.867.143	743.127.361
Cộng	-	-

24 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
- Lãi tiền vay	14.689.730.715	13.911.711.828
Cộng	-	-

25 Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016

Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	112.307.000	
Thu Xử lý công nợ không tìm KH	60.547.369	
Tiền bồi thường tuyến ống		
Thuế được giảm		
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu)	637.397.821	1.329.159.162
Cộng	**810.252.190**	**1.329.159.162**

26 Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	336.255.856	
Xử lý công nợ không rõ đối tượng	7.827.102	
Các khoản bị phạt	21.533.127	2.157.103
Các khoản khác	64.468.361	262.145.244
Cộng	**430.084.446**	**264.302.347**

27 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.442.451	633.680.548
Chi phí nhân công	14.711.411.513	12.506.248.214
Chi phí khấu hao TSCĐ	378.660.632	494.715.228
Thuế, phí, lệ phí	753.152.220	616.529.081
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.557.356	334.894.402
Chi phí khác bằng tiền	8.367.529.280	6.387.696.613
Cộng	**25.146.753.452**	**20.973.764.086**

b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.008.270	72.725.379
Chi phí nhân công	107.659.592	343.918.602
Chi phí khấu hao TSCĐ		18.370.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.140.500	
Chi phí khác bằng tiền	40.923.501	66.514.368
Cộng	**293.731.863**	**501.528.677**

28 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
Tổng lợi nhuận trước thuế	**33.275.847.468**	**30.195.947.422**
Các khoản điều chỉnh tăng (CP không hợp lệ : nộp phạt kê khai và chậm nộp thuế)		
Thu nhập chịu thuế	**33.275.847.468**	**30.195.947.422**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%

Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.655.169.494	6.039.189.484
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong năm	6.655.169.494	1.207.837.897

	Từ 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016
29 Chi phí SXKD theo yếu tố	**343.478.061.043**	**307.467.802.760**
29.1 Chi phí tiền lương, tiền công	112.219.718.183	106.800.282.684
Trong đó : + Tiền lương SXNM	109.358.639.283	104.227.133.832
29.2 Tổng CP không bao gồm CP tiền lương	**231.258.342.860**	**200.667.520.076**
Trong đó: - Các khoản trích theo lương	13.766.903.331	11.414.938.179
- Nguyên vật liệu trực tiếp	23.207.347.522	18.162.927.659
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.605.274.841	104.713.356.623
+ Trong đó : Khấu hao SXNM	115.513.707.973	104.618.439.937
- Chi phí dịch vụ mua ngoài(điện năng)	32.411.932.057	31.986.054.438
- Chi phí khác	46.266.885.109	34.390.243.177

30 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 10 năm 2017.

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Văn Thanh	**Tô Thị Hằng Nga**	**Lê Thị Hậu**
Chủ tịch Hội đồng QT	Kế toán trưởng	Lập Biểu

Hạ Long, ngày 20 tháng 10 năm 2017